

# GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẮT THÀNH

● TRẦN ÁI CẨM - LÂM TRIỀU ÁNH TUYẾT

## TÓM TẮT:

Thông qua việc tổng quan tài liệu, thu thập dữ liệu thứ cấp và khảo sát 216 sinh viên đang theo học tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, nghiên cứu này chỉ ra có 04 yếu tố tác động đến hiệu quả đào tạo trực tuyến. Bốn yếu tố tác động theo thứ tự từ cao đến thấp đó là: chất lượng giảng viên, chất lượng hệ thống, chất lượng nội dung, chất lượng công tác hỗ trợ. Từ kết quả nghiên cứu này, có thể làm cơ sở tham khảo để đưa ra giải pháp cải tiến nhằm mang lại hiệu quả đào tạo trực tuyến ngày càng cao, đáp ứng sự kỳ vọng và sự hài lòng cho người học.

**Từ khóa:** đào tạo trực tuyến, e-learning, hiệu quả đào tạo, chất lượng đào tạo, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

## 1. Đặt vấn đề

Đào tạo trực tuyến là phương pháp học tập thông qua công nghệ và các thiết bị điện tử như thiết bị phần cứng, phần mềm và tài liệu điện tử để xây dựng một môi trường đào tạo từ xa; trao quyền cho giáo viên và học sinh trong mối quan hệ giữa dạy và học; tạo ra môi trường học tập linh hoạt và cá nhân hóa, bất chấp những rào cản về không gian và thời gian - đây chính là ưu thế vượt trội so với mô hình học tập truyền thống [1]. Phương pháp đào tạo trực tuyến có chi phí "tương đối thấp hơn" trong các khía cạnh cụ thể như chi phí đi lại, ăn ở, in ấn tài liệu. Bên cạnh đó, sự đa dạng của nguồn học liệu (với các định dạng khác nhau như văn bản, âm thanh, video và bài giảng đa phương tiện) và khả năng cập nhật dễ dàng cũng được công nhận là lợi ích của đào tạo trực tuyến [2].

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức để đạt được những lợi ích trên. Khi tiến hành phương pháp này, các vấn đề kỹ thuật như kết nối, băng thông và

thiếu chi phí đầu tư cho cơ sở hạ tầng phải được xem xét kỹ lưỡng [1]. Bên cạnh đó, việc thiếu các tương tác xã hội trong quá trình học tập khiến người học cảm thấy bị cô lập và giảm động lực trong quá trình đào tạo. Hơn nữa, việc thiếu kiến thức và kỹ năng liên quan khiến người học cảm thấy căng thẳng và có những phản ứng ngược, thậm chí phản kháng lại việc chuyển sang một phương pháp đào tạo mới [3].

Hiệu quả đào tạo trực tuyến là một khái niệm phức tạp với nhiều cách tiếp cận khác nhau, cần được đánh giá bằng nhiều phương thức. Tuy nhiên, tiếp cận dưới góc độ người học, tác giả chỉ ra ba thước đo rộng rãi về hiệu quả của đào tạo trực tuyến thường được sử dụng, bao gồm: (a) kết quả của người học, chẳng hạn như điểm số; (b) thái độ của sinh viên về việc học tập; và (c) sự hài lòng tổng thể của sinh viên đối với một phương thức học tập [4].

Trong rất nhiều nghiên cứu, hầu hết tác giả khi khảo sát về hiệu quả đào tạo trực tuyến (HQĐTTT)

đều nhận thấy rằng, các yếu tố như chất lượng giảng viên, chất lượng hệ thống, chất lượng nội dung, chất lượng công tác hỗ trợ tác động đến HQĐTTT [5 - 9]

Đào tạo trực tuyến là một đặc trưng mới, là một hướng đi tất yếu cho các hệ thống giáo dục trong thế kỷ 21. Vì vậy, tác giả nhận thấy sự cần thiết trong việc nghiên cứu đào tạo trực tuyến nên đã chọn đề tài “Giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo trực tuyến tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành” để thực hiện

Sau khi tổng quan lý thuyết, tác giả đề xuất được mô hình nghiên cứu: Hình 1.

Các giả thuyết được trình bày như sau:

*Giả thuyết H1: Yếu tố Chất lượng giảng viên (CLGV) có ảnh hưởng đến Hiệu quả đào tạo trực tuyến (HQĐTTT)*

*Giả thuyết H2: Yếu tố Chất lượng hệ thống (CLHT) có ảnh hưởng đến Hiệu quả đào tạo trực tuyến (HQĐTTT)*

*Giả thuyết H3: Yếu tố Chất lượng nội dung (CLND) có ảnh hưởng đến Hiệu quả đào tạo trực tuyến (HQĐTTT)*

*Giả thuyết H4: Yếu tố Chất lượng công tác hỗ trợ (CLDV) có ảnh hưởng đến Hiệu quả đào tạo trực tuyến (HQĐTTT)*

## 2. Phương pháp nghiên cứu

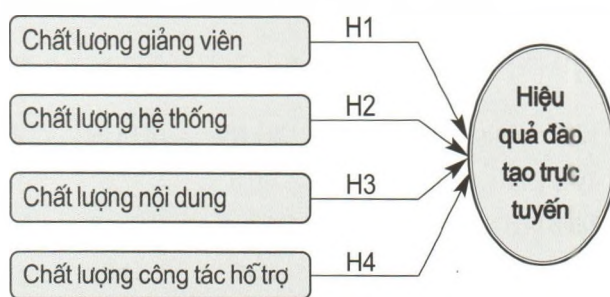
Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định tính và định lượng. Phương pháp định tính được sử dụng thông qua việc tổng quan tài liệu, cơ sở lý thuyết để xây dựng, thiết kế thang đo. Tiếp theo, thực hiện phỏng vấn bán cấu trúc một số người có liên quan đến đào tạo trực tuyến tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (2 lãnh đạo, 2 quản lý, 1 giảng viên và 03 sinh viên) để điều chỉnh các từ ngữ, thuật ngữ được sử dụng trong bảng hỏi. Sau khi hoàn chỉnh bảng hỏi, dùng phương pháp định lượng để kiểm tra độ tin cậy thang đo.

Thang đo chính thức sau khi hiệu chỉnh gồm 29 biến, như sau:

- Chất lượng giảng viên: 5 biến quan sát
- Chất lượng hệ thống: 5 biến quan sát
- Chất lượng nội dung: 6 biến quan sát
- Chất lượng công tác hỗ trợ: 6 biến quan sát
- Hiệu quả đào tạo trực tuyến: 7 biến quan sát

Kết cấu Bảng câu hỏi gồm hai phần: Phần đầu tiên liên quan đến các yếu tố có ảnh hưởng đến

Hình 1 Mô hình nghiên cứu đề xuất



HQĐTTT tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành; phần thứ hai là về thông tin cá nhân của người được khảo sát.

Các biến quan sát được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ như sau: 1 = hoàn toàn không đồng ý, 2 = không đồng ý, 3 = không có ý kiến, 4 = đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý.

Cỡ mẫu tối thiểu để phân tích EFA được tính theo công thức sau:  $N > 5 * X$  (X là tổng số biến quan sát); cỡ mẫu tối thiểu để phân tích hồi quy được tính theo công thức sau:  $N > 50 + 8 * m$  (m là tổng số biến trong mô hình nghiên cứu) [10]. Như vậy số mẫu khảo sát cần cho nghiên cứu này là 145 mẫu cho EFA và 90 mẫu cho hồi quy. Để bảo đảm có đủ số lượng mẫu khảo sát, thực hiện khảo sát khoảng 220 sinh viên đang theo học tại Trường ĐH NTT.

Do có danh sách sinh viên theo học từng khoa và năm học, nên tác giả lựa chọn một cách thuận tiện để phát phiếu khảo sát và đến các lớp có sinh viên đang học thông qua giáo viên để phổ biến link khảo sát (<https://forms.gle/va22QYxmTRBueA3o9>). Kết quả thu được 216 mẫu từ sinh viên của 5 khối ngành thuộc Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

## 3. Kết quả và bàn luận

### 3.1. Thông kê mô tả dữ liệu

Để có thể mô tả tổng quát về đặc điểm của mẫu nghiên cứu, tác giả tiến hành phân tích thống kê tần số; phân tích oneway ANOVA trong SPSS để kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm giới tính, khối ngành, năm đang học, số môn học đến HQĐTTT. Kết quả thể hiện trong Bảng 1.

### 3.2. Kiểm định thang đo bằng Cronbach's alpha

Kết quả Cronbach's alpha các thành phần của các thang đo đều lớn hơn 0,6 và tương quan biến tổng cũng lớn hơn 0,3 nên đạt độ tin cậy, cụ thể trong Bảng 2:

**Bảng 1. Thống kê mô tả dữ liệu khảo sát**

Giới tính	Nam		Nữ			Kiểm định oneway ANOVA
Tỷ lệ (%)	44,4		55,6			Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ.
Khối ngành	KT-TC	XH-NV	KT-CN	SK	MT	Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê của học viên ở các khối ngành khác nhau
Tỷ lệ (%)	24,1	20,8	17,6	18,5	19	
Năm học	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4		Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê của học viên ở các năm học khác nhau
Tỷ lệ (%)	63,9	23,6	11,6	0,9		
Số môn học	< 3	3 - 5	5 - 7	7 - 10		Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê của học viên ở nhóm số môn học khác nhau
Tỷ lệ (%)	3,7	18,5	36,1	41,7		

**Bảng 2. Tóm tắt kết quả kiểm định Cronbach's alpha**

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
<b>Thang đo "Chất lượng giáo viên" với Cronbach's alpha = 0,797</b>				
CLGV1	17,10	7,121	0,635	0,741
CLGV2	17,11	7,402	0,523	0,775
CLGV3	17,09	6,763	0,668	0,728
CLGV4	17,00	7,442	0,577	0,759
CLGV5	17,18	7,311	0,498	0,785
<b>Thang đo "Chất lượng hệ thống" với Cronbach's alpha = 0,824</b>				
CLHT1	16,12	7,228	0,565	0,804
CLHT2	16,10	6,702	0,699	0,765
CLHT3	16,12	6,878	0,679	0,772
CLHT4	16,06	7,034	0,610	0,791
CLHT5	16,22	6,748	0,555	0,811
<b>Thang đo "Chất lượng nội dung" với Cronbach's alpha = 0,848</b>				
CLND1	20,60	8,409	0,617	0,826
CLND2	20,53	8,380	0,668	0,817
CLND3	20,57	8,107	0,703	0,809
CLND4	20,56	8,703	0,576	0,833
CLND5	20,56	8,295	0,602	0,829
CLND6	20,58	8,244	0,624	0,825
<b>Thang đo "Chất lượng công tác hỗ trợ" với Cronbach's alpha = 0,850</b>				
CLDV1	20,93	8,344	0,593	0,833
CLDV2	20,88	8,605	0,579	0,835
CLDV3	20,99	8,130	0,675	0,817
CLDV4	20,93	8,218	0,637	0,824



Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
CLDV5	20,84	9,318	0,621	0,832
CLDV6	20,94	7,527	,0730	0,805
<b>Thang đo "Hiệu quả đào tạo trực tuyến" với Cronbach's alpha = 0.875</b>				
HQDTT1	24,79	9,542	0,672	0,855
HQDTT2	24,76	9,635	0,651	0,858
HQDTT3	24,80	9,928	0,512	0,877
HQDTT4	24,78	9,522	0,696	0,852
HQDTT5	24,79	9,378	0,696	0,852
HQDTT6	24,76	9,567	0,673	0,855
HQDTT7	24,82	9,200	0,697	0,851

Nguồn: xử lý từ dữ liệu điều tra

**3.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA**

**3.2.1. Kiểm định EFA cho các biến độc lập**

- KMO và Barlett's Test: khi chạy KMO lần đầu cho ra giá trị là 0,842 > 0,5 và giá trị sig (Barlett's Test) = 0,000 < 0,05 nên phân tích nhân tố là phù hợp và các biến quan sát có tương quan với nhau. Tuy nhiên, khi chạy ma trận xoay nhân tố có biến CLDV5 tải lên cả 2 nhân tố nên loại biến này và chạy lại lần 2. Kết quả cho ra KMO có giá trị 0,837 > 0,5 nên phân tích nhân tố là phù hợp và giá trị sig (Barlett's Test) = 0,000 (sig < 0,05) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

- Trị số Eigenvalues: Sau khi thực hiện phân tích nhân tố theo Principal components với phép quay Varimax, kết quả cho thấy tổng số biến đưa vào mô hình ban đầu là 22 biến thuộc 4 nhóm yếu tố độc lập được sắp xếp lại thành 21 biến (do loại biến CLDV5) vẫn thuộc 4 nhóm yếu tố độc lập. Giá trị hệ số Eigenvalues của các nhân tố đều cao (>1), giá trị Eigenvalues = 1,680 tại nhân tố thứ 4. Như vậy 4 nhân tố rút trích được từ EFA có ý nghĩa tóm tắt thông tin các biến quan sát đưa vào tốt nhất.

- Tổng phương sai trích (Cumulative %) = 58,822% > 50%. Điều này chứng tỏ 58,822% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 4 nhân tố.

Như vậy thang đo đảm bảo độ tin cậy và giá trị hội tụ.

**3.2.2. Kiểm định EFA cho biến phụ thuộc**

- KMO cho biến phụ thuộc có giá trị là 0,890 > 0,5 nên phân tích nhân tố là phù hợp.

- Giá trị sig (Barlett's Test) = 0,000 < 0,05 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

- Trị số Eigenvalues: kết quả ma trận xoay cho thấy, có một nhân tố được trích từ các biến quan sát đưa vào phân tích EFA. Phương sai trích được giải thích là 57,629% tại eigenvalue là 4,033 > 1.

**3.4. Phân tích hồi quy đa biến**

Khi chạy Pearson, các biến độc lập đều có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc, đủ điều kiện để chạy hồi quy. Tiến hành kiểm định mô hình hồi quy để xác định mức độ tác động của từng biến độc lập lên biến phụ thuộc. Kết quả phân tích ANOVA như Bảng 3.

Bảng 3 cho kết quả kiểm định F để đánh giá giả thuyết sự phù hợp của mô hình hồi quy. Giá trị sig kiểm định F = 0,00 < 0,05, như vậy mô hình hồi quy có ý nghĩa.

Trong Bảng 4, chỉ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh là 0,652. Điều này có nghĩa, 04 biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy giải thích được 65,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc, 34,8% còn lại được giải thích bởi phần dư gồm các biến độc lập ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Có thể đánh giá độ phù hợp mô hình một cách chính xác qua kiểm định giả thuyết. Để kiểm định độ phù hợp mô hình hồi quy, đặt giả thuyết rằng H<sub>0</sub> : R<sup>2</sup> = 0. Giá trị kiểm định: Sig = 0,000 < 0,05 (Bảng 3) nên bác bỏ giả thuyết H<sub>0</sub>, nghĩa là R<sup>2</sup> ≠ 0 một cách có ý nghĩa thống kê. Kết luận mô hình hồi quy là phù hợp.

Bảng 3. Bảng ANOVA

ANOVA <sup>a</sup>						
Model		Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	36,755	4	9,189	101,768	0,000 <sup>b</sup>
	Phần dư	19,051	211	0,090		
	Tổng	55,806	215			

a. Biến phụ thuộc: HQDTTT

b. Predictors: (Constant), CLND, CLDV, CLHT, CLGV

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu điều tra

Bảng 4. Bảng Tóm tắt mô hình (model summary)

Model Summary <sup>b</sup>					
Mô hình	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Sai số chuẩn	Durbin-Watson
1	0,812a	0,659	0,652	0,30048	1,934

a. Predictors: (Constant), CLND, CLDV, CLHT, CLGV

b. Biến phụ thuộc: HQDTTT

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu điều tra

Bảng 5. Bảng hệ số Coefficients

Coefficients <sup>a</sup>								
Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Std. Error	Beta			Độ chấp nhận	VIF
1	(Constant)	0,027	0,230		0,117	0,907		
	CLGV	0,335	0,036	0,431	9,289	0,000	0,752	1,330
	CLHT	0,325	0,035	0,410	9,313	0,000	0,835	1,198
	CLDV	0,133	0,039	0,159	3,425	0,001	0,750	1,334
	CLND	0,197	0,036	0,220	5,457	0,000	0,996	1,004

a. Biến phụ thuộc: HQDTTT

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu điều tra

Kết quả hồi quy cho thấy tất cả các biến độc lập đều có sự tác động lên biến phụ thuộc do sig kiểm định t của từng biến độc lập đều nhỏ hơn 0,05. Hệ số phóng đại phương sai VIF các biến độc lập đều nhỏ hơn 10, như vậy không có đa cộng tuyến xảy ra [11]. Từ các hệ số hồi quy ở Bảng 5, có được phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$HQDTTT = 0,431 CLGV + 0,410 CLHT + 0,159 CLDV + 0,220 CLND$$

Nghĩa là:  
 Hiệu quả đào tạo trực tuyến = 0,431 \* Chất lượng giáo viên + 0,410 \* Chất lượng hệ thống + 0,220 \* Chất lượng nội dung

+0,159 \* Chất lượng công tác hỗ trợ

Kết luận: tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Chất lượng đào tạo trực tuyến tác động đến HQĐTTT theo thứ tự từ ảnh hưởng nhiều nhất đến ít nhất như sau: (1) Chất lượng giáo viên, (2) Chất lượng hệ thống, (3) Chất lượng nội dung, (4) Chất lượng công tác hỗ trợ. Đây là cơ sở để đề ra thứ tự giải pháp mà Trường Đại học Nguyễn Tất Thành nên ưu tiên lựa chọn để nâng cao HQĐTTT cho sinh viên theo học tại Trường.

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu này chỉ ra rằng HQĐTTT được ảnh hưởng bởi các yếu tố theo trình tự từ mạnh nhất đến yếu nhất, như sau: (1) Chất lượng giáo viên, (2) Chất lượng hệ thống, (3) Chất lượng nội dung, (4) Chất lượng công tác hỗ trợ. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước của những tác giả trong và ngoài nước đã nêu ở phần đặt vấn đề. Theo đó, nên có những giải pháp phù hợp cho từng yếu tố.

- *Đối với chất lượng giảng viên:* nên có kế hoạch khuyến khích giảng viên nâng cao học hàm, học vị; bồi dưỡng, tập huấn kiến thức cần thiết về công nghệ thông tin (CNTT) và ứng dụng CNTT trong quản lý đào tạo trực tuyến; hướng dẫn cho giảng viên cách soạn giáo án dạy trực tuyến, cách trình chiếu, cách “đứng lớp” và tương tác với học viên để buổi học sinh động, sát với giáo trình và gắn với thực tế công việc sau này của sinh viên.

- *Đối với chất lượng hệ thống:* có biện pháp nâng cao, cải thiện cơ sở vật chất, đường truyền, băng thông mạnh, hạ tầng máy chủ ổn định; thư viện số đủ học liệu, tài liệu tham khảo đa dạng chuyên ngành; tạo ra trang web ĐTTT thân thiện, dễ sử dụng, có thêm nhiều tính năng, chức năng cần thiết cho việc học; hệ thống có thể quản lý tiến độ học tập, đảm bảo hiệu năng học liệu khi số lượng truy cập nhiều và tăng độ dễ sử dụng cho người dùng...

- *Đối với chất lượng nội dung:* nội dung trang web ĐTTT phải được xây dựng có hệ thống, mạch lạc, có trình tự, rõ ràng dễ hiểu, đầy đủ; được cập nhật nội dung thường xuyên, chính xác, phù hợp với thực tế; bài giảng đa dạng nhiều hình thức: video, audio, text...; trang web ĐTTT phải dễ dàng truy cập và tương thích với các loại thiết bị điện tử (máy tính, điện thoại thông minh, ipad...).

- *Đối với chất lượng công tác hỗ trợ:* cần trang bị cho nhân viên hỗ trợ nhiều kiến thức chuyên môn về ĐTTT, thành thạo trong việc sử dụng hệ thống, thiết bị và có thể thực hiện tốt hoạt động hỗ trợ đào tạo. Đội ngũ này cần phải thân thiện, nhiệt tình và nhanh chóng hỗ trợ khi người học cần. Vì thế cần có kế hoạch bồi dưỡng, giúp cho nhân viên hỗ trợ có đầy đủ kiến thức, kỹ năng giao tiếp để thực hiện công việc tư vấn hỗ trợ người học, đáp ứng yêu cầu học tập trên môi trường trực tuyến ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Eze, S. C., Chinedu-Eze, V. C., & Bello, A. O. (2018). The utilisation of e-learning facilities in the educational delivery system of Nigeria: a study of M-University. *International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 15(1). <https://doi.org/10.1186/s41239-018-0116-z>
2. Al-Fraihat, D., Joy, M., Masadeh, R., & Sinclair, J. (2020). Evaluating E-learning systems success: An empirical study. *Computers in Human Behavior*, 102, 67–86. <https://doi.org/10.1016/j.chb.2019.08.004>
3. Kumar Basak, S., Wotto, M., & Bélanger, P. (2018). E-learning, M-learning and D-learning: Conceptual definition and comparative analysis. *E-Learning and Digital Media*, 15(4), 191–216. <https://doi.org/10.1177/2042753018785180>
4. Ni, A. Y. (2013). Comparing the effectiveness of classroom and online learning: Teaching research methods. *Journal of public affairs education*, 19(2), 199-215.
5. Al-Samarraie, H., Selim, H., Teo, T., & Zaqout, F. (2017). Isolation and distinctiveness in the design of e-learning systems influence user preferences. *Interactive Learning Environments*, 25(4), 452–466. <https://doi.org/10.1080/10494820.2016.1138313>



6. Wang, M., & WANG (2018). *E-Learning in the Workplace* (pp. 41-53). Berlin: Springer.
7. Waight, C. L., & Stewart, B. (2005). *Valuing the Adult Learner in E-Learning: A Conceptual Model for Corporate Settings*.
8. Chopra, G., Madan, P., Jaisingh, P., & Bhaskar, P. (2019). Effectiveness of e-learning portal from students perspective: A structural equation model (SEM) approach. *Interactive Technology and Smart Education*.
9. Santos, J. (2003). E-service quality: A model of virtual service quality dimensions. *Managing Service Quality: An International Journal*, 13(3), 233–246. <https://doi.org/10.1108/09604520310476490>
10. Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1998). *Factor analysis. Multivariate data analysis*. NJ Prentice-Hall, 3, 98-99.
11. Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Lao Động Hà Nội.

**Ngày nhận bài: 9/5/2022**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/5/2022**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 18/6/2022**

*Thông tin tác giả:*

**1. TS. TRẦN ÁI CẨM**

**2. Học viên cao học LÂM TRIỀU ÁNH TUYẾT**

**Khoa Quản trị Kinh doanh**

**Trường Đại học Nguyễn Tất Thành**

## **SOLUTIONS TO IMPROVE THE QUALITY OF E-LEARNING AT NGUYEN TAT THANH UNIVERSITY**

● Ph.D **TRAN AI CAM**

● Master's student **LAM TRIEU ANH TUYET**

Faculty of Business Administration

Nguyen Tat Thanh University

### **ABSTRACT:**

This study explores the factors affecting the training quality of e-learning at Nguyen Tat Thanh University. The study finds out that there are four factors affecting the training quality of the university's e-learning. These factors, listed in the descending order of impacting level, are the quality of lecturers, the quality of teaching system, the quality of training content, the quality of support activities. Based on these results, some solutions are proposed to improve the quality of e-learning at Nguyen Tat Thanh University to better meet the student's expectations.

**Keywords:** online education, e-learning, teaching quality, training quality, Nguyen Tat Thanh University